TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ CẦN THƠ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 100/2026/DS-PT
Ngày: 05-02-2026
V/v: "Tranh chấp đòi lại tài sản, tranh chấp đòi lại quyền sử dụng đất"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ toạ phiên toà: Bà Nguyễn Thị Thùy Trang.
Các Thẩm phán: Ông Trần Nam Trung.
Ông Nguyễn Quốc Định.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Chúc – Thẩm tra viên Tòa án, Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ tham gia phiên tòa: Ông Lâm Thành Them – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 04 và 05 tháng 02 năm 2026, Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ xét xử công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số 430/2025/TLPT-DS ngày 14 tháng 11 năm 2025 về "Tranh chấp đòi lại tài sản, tranh chấp đòi lại quyền sử dụng đất".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 61/2025/DS-ST ngày 23 tháng 6 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh H – nay là Tòa án nhân dân KV – Cần Thơ bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 842/2025/QĐXXPT-DS ngày 28 tháng 11 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: **Bà Lê Thị B**, sinh năm 1946; cư trú ấp Đ, xã P, thành phố Cần Thơ, (có mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Võ Minh T.

Địa chỉ: Ấp E, xã H, thành phố Cần Thơ, (có mặt).

2. Bị đơn:

2.1. **Ông Đinh Văn Đ**, sinh năm 1957; cư trú ấp Đ, xã P, thành phố Cần Thơ, (có mặt).

2.2. **Ông Đặng Văn T1**, sinh năm 1966; cư trú ấp Đ, xã P, thành phố Cần Thơ.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Huỳnh Phước C, sinh năm 1986; cư trú số A, đường B, Khu dân cư I, phường T, thành phố Cần Thơ, (có mặt).

2.3**.** Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Ngọc Q gồm:

2.3.1. Bà Phạm Thị X, sinh năm 1942.

2.3.2. Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1967.

2.3.3. Bà Nguyễn Thị T2, sinh năm 1974.

2.3.4. Ông Nguyễn Văn T3, sinh năm 1975.

2.3.5. Ông Nguyễn Văn T4, sinh năm 1977.

2.3.6. Ông Nguyễn Văn T5, sinh năm 1979.

2.3.7. Bà Nguyễn Thị Kiều T6, sinh năm 1980.

Cùng cư trú: ấp T, xã T, thành phố Cần Thơ.

Người đại diện theo ủy quyền cho bà Phạm Thị X, bà Nguyễn Thị P, bà Nguyễn Thị T2, ông Nguyễn Văn T4, ông Nguyễn Văn T5, bà Nguyễn Thị Kiều T6: ông Nguyễn Văn T3.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Hậu Giang

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng: Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã C, thành phố Cần Thơ, (vắng mặt);

3.2. Ngân hàng N1, (vắng mặt);

Địa chỉ trụ sở: Số D L, phường H, thành phố Hà Nội.

3.3. Bà Đặng Thị T7, (vắng mặt);

3.4. Ông Đặng Trường S, (vắng mặt);

3.5. Bà Đặng Thị D, (vắng mặt);

3.6. Ông Đặng Thanh V, (vắng mặt);

3.7. Ông Đặng Văn H, (vắng mặt);

3.8. Ông Đặng Thanh P1, (vắng mặt);

3.9. Bà Đặng Thị Ánh N, (vắng mặt);

3.10. Bà Huỳnh Thị K, (có mặt).

3.11. Ông Đặng Văn T8, (vắng mặt);

Cùng cư trú ấp Đ, xã P, thành phố Cần Thơ.

4. Người kháng cáo: Bà Lê Thị B là nguyên đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung Bản án dân sự sơ thẩm số 61/2025/DS-ST ngày 23 tháng 6 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang – nay là Tòa án nhân dân KV – Cần Thơ và các tài liệu có trong hồ sơ thể hiện:

Phần trình bày của nguyên đơn theo đơn khởi kiện ngày 30 tháng 11 năm 2023, đơn khởi kiện bổ sung ngày 03 tháng 3 năm 2025 và trong quá trình tố tụng như sau:

Ngày 29 tháng 7 năm 1994, nguyên đơn có nhận chuyển nhượng bằng giấy tay của vợ chồng ông Nguyễn Văn T9 (chết) và bà Đặng Thị H1 (chết) quyền sử dụng đất có diện tích khoảng 6.000m^2 với giá nhận chuyển nhượng là 07 (bảy) chỉ vàng 24K. Diện tích quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng 6.000m^2 chính là thửa đất số 161, 162, 164 hiện nay. Thửa đất số 161, 162 thì Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Hậu Giang cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 000316 cho bị đơn ông Đặng Văn T1 vào ngày 25 tháng 9 năm 1996; thửa đất số 164 thì Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Hậu Giang cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 000364 cho bị đơn hộ ông Nguyễn Ngọc Q và bà Phạm Thị X vào ngày 28 tháng 12 năm 2000. Khi bị đơn ông Đặng Văn T1 và hộ ông Nguyễn Ngọc Q và bà Phạm Thị X được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nguyên đơn không hay biết nên không có khiếu nại.

Ngày 16 tháng 7 năm 2020, nguyên đơn có chuyển nhượng cho bị đơn ông Đinh Văn Đ quyền sử dụng đất có diện tích 2.700m^2 với giá chuyển nhượng là 322.090.000 đồng (Ba trăm hai mươi hai triệu không trăm chín mươi nghìn đồng). Nguyên đơn đã giao đất cho bị đơn ông Đinh Văn Đ sử dụng từ khi chuyển nhượng và bị đơn ông Đinh Văn Đ đã trả trước số tiền là 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng), số tiền còn lại là 122.090.000 đồng (Một trăm hai mươi hai triệu không trăm chín mươi nghìn đồng) thì thỏa thuận sẽ trả khi bị đơn ông Đinh Văn Đ được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Tại đơn khởi kiện, nguyên đơn yêu cầu:

Yêu cầu bị đơn ông Đinh Văn Đ trả lại số tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất còn nợ là 122.090.000 đồng (Một trăm hai mươi hai triệu không trăm chín mươi nghìn đồng);

Yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 000316 do Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Hậu Giang cấp ngày 25 tháng 9 năm 1996 cho ông Đặng Văn T1 và công nhận quyền sử dụng đất có diện tích 2.715,1m^2 tại thửa đất số 161 và quyền sử dụng đất có diện tích 1.767,5m^2 tại thửa đất số 162 cho nguyên đơn;

Yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 000364 do Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Hậu Giang cấp ngày 28 tháng 12 năm 2000 cho ông Nguyễn Ngọc Q và công nhận quyền sử dụng đất có diện tích 1.815m^2 tại thửa đất số 164 cho nguyên đơn.

Phần trình bày của bị đơn:

Phần trình bày của bị đơn ông Đặng Văn T1 theo đơn phản tố ngày 03 tháng 3 năm 2025 và trong quá trình tố tụng như sau:

Nguồn gốc thửa đất số 161, 162 là thuộc quyền sử dụng của cha mẹ ông là cụ ông Đặng Văn T10 (chết năm 1992) và cụ bà Tăng Thị D1 (chết năm 1996). Sau khi cha mẹ ông chết, các anh chị em ông đã làm thủ tục xin được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngày 25 tháng 9 năm 1996, ông được Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Hậu Giang cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 000316, thửa đất số 160, 161, 162 và 441, tổng diện tích 12.850m^2, tờ bản đồ số 11 – vị trí đất tại ấp Đ, xã Đ, huyện C, tỉnh Cần Thơ (cũ), nay là ấp Đ, xã P, thành phố Cần Thơ.

Năm 1994, cụ bà Tăng Thị D1 có cố quyền sử dụng thửa đất số 161, 162, 164 cho chị ruột của ông là bà Đặng Thị H1 (chết năm 2011) với giá 05 (năm) chỉ vàng để canh tác. Đến ngày 29 tháng 7 năm 1994, giữa bà Đặng Thị H1 và nguyên đơn có hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất hay cầm cố quyền sử dụng đất gì thì ông không rõ, chữ ký trong hợp đồng không phải chữ ký của ông.

Từ năm 2013 đến nay, ông đã thế chấp quyền sử dụng đất tại thửa đất số 161 và 162 cho Ngân hàng N1.

Tại đơn phản tố, bị đơn ông Đặng Văn T1 yêu cầu nguyên đơn bà Lê Thị B trả lại quyền sử dụng thửa đất số 161, 162.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn ông Đặng Văn T1 yêu cầu nguyên đơn bà Lê Thị B trả lại một phần quyền sử dụng đất có diện tích 2.715,1m^2 tại thửa đất số 161 và quyền sử dụng đất có diện tích 1.767,5m^2 tại thửa đất số 162.

Phần trình bày của bị đơn ông Đinh Văn Đ:

Thống nhất phần trình bày của nguyên đơn đối với hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 16 tháng 7 năm 2020 giữa nguyên đơn với bị đơn ông Đinh Văn Đ và đồng ý việc rút yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Phần trình bày của các bị đơn bà Phạm Thị X, bà Nguyễn Thị P, bà Nguyễn Thị T2, ông Nguyễn Văn T3, ông Nguyễn Văn T4, ông Nguyễn Văn T5, bà Nguyễn Thị Kiều T6 theo đơn phản tố ngày 03 tháng 3 năm 2025 và trong quá trình tố tụng như sau:

Nguồn gốc thửa đất số 164 là thuộc quyền sử dụng của cha mẹ ông Nguyễn Ngọc Q (chết) là cụ ông Nguyễn Văn B1 (chết) và cụ bà Phạm Thị C1 (chết). Sau khi cha mẹ ông Nguyễn Ngọc Q chết, các anh chị em ông Nguyễn Ngọc Q đã làm thủ tục xin được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngày 28 tháng 12 năm 2000, Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Hậu Giang cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 000364 cho hộ ông Nguyễn Ngọc Q và bà Phạm Thị X, thửa đất số 164 và 436, tổng diện tích 10.060m^2, tờ bản đồ số 11 - vị trí đất tại ấp Đ, xã Đ, huyện C, tỉnh Cần Thơ (cũ), nay là ấp Đ, xã P, thành phố Cần Thơ.

Gia đình các bị đơn đã sử dụng ổn định thửa đất số 164 từ khi được cấp quyền sử dụng đất cho đến nay.

Nguyên đơn cho cho rằng nguyên đơn đã nhận chuyển nhượng thửa đất số 164 từ bà Đặng Thị H1 (chết năm 2011) – chị ruột của bị đơn ông Đặng Văn T1 – là không đúng. Thửa đất này ông Nguyễn Ngọc Q chỉ có cầm cố cho bị đơn ông Đặng Văn T1 với giá là 02 (hai) cây vàng 24K. Việc cầm cố cách đây hơn 35 (ba mươi lăm) năm, sau đó, bị đơn ông Đặng Văn T1 tiếp tục cố đất lại cho bà Đặng Thị H1 (chết năm 2011), rồi bà Đặng Thị H1 lại chuyển nhượng cho nguyên đơn.

Tại đơn phản tố, các bị đơn bà Phạm Thị X, bà Nguyễn Thị P, bà Nguyễn Thị T2, ông Nguyễn Văn T3, ông Nguyễn Văn T4, ông Nguyễn Văn T5, bà Nguyễn Thị Kiều T6 yêu cầu nguyên đơn bà Lê Thị B trả lại quyền sử dụng đất thửa đất số 164.

Tại phiên tòa so thẩm, các bị đơn bà Phạm Thị X, bà Nguyễn Thị P, bà Nguyễn Thị T2, ông Nguyễn Văn T3, ông Nguyễn Văn T4, ông Nguyễn Văn T5, bà Nguyễn Thị Kiều T6 yêu cầu nguyên đơn trả lại quyền sử dụng đất có diện tích 1.815m^2 tại thửa đất số 164 cho các bị đơn bà Phạm Thị X, bà Nguyễn Thị P, bà Nguyễn Thị T2, ông Nguyễn Văn T3, ông Nguyễn Văn T4, ông Nguyễn Văn T5, bà Nguyễn Thị Kiều T6.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 61/2025/DSST ngày 23 tháng 6 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang – nay là Tòa án nhân dân KV – Cần Thơ đã tuyên:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị B về yêu cầu công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa nguyên đơn bà Lê Thị B và bị đơn ông Đinh Văn Đ; không chấp nhận yêu cầu bị đơn ông Đinh Văn Đ trả số tiền 122.090.000 đồng (một trăm hai mươi hai triệu không trăm chín mươi ngàn đồng; không chấp nhận yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 000316/QSDĐ ngày 25 tháng 9 năm 1996 do bị đơn ông Đặng Văn T1 đứng tên và không chấp nhận yêu cầu công nhận quyền sở hữu tổng diện tích 2.715,1m² đất tại thửa 161 và công nhận tổng diện tích đất tranh chấp 1.767,5m^2 tại thửa 162, tờ bản đồ số 11 theo hệ thống bản đồ chính quy 299, đất toạ lạc tại ấp Đ, xã Đ, huyện C, tỉnh Hậu Giang cho nguyên đơn bà Lê Thị B; không chấp nhận yêu cầu huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ ông Nguyễn Ngọc Q (đã chết) số 000364/QSDĐ ngày 28 tháng 12 năm 2000 do ông Nguyễn Ngọc Q đứng tên, hàng thừa kế thứ nhất của ông Nguyễn Ngọc Q gồm bà Phạm Thị X, bà Nguyễn Thị P, bà Nguyễn Thị T2, ông Nguyễn Văn T3, ông Nguyễn Văn T4, ông Nguyễn Văn T5, bà Nguyễn Thị Kiều T6 và không chấp nhận yêu cầu công nhận được quyền sở hữu tổng diện tích đất tranh chấp 1.815m^2 tại thửa 164, tờ bản đồ số 11, theo hệ thống bản đồ chính quy 299, đất toạ lạc tại ấp Đ, xã Đ, huyện C, tỉnh Hậu Giang.

2. Không chấp nhận yêu cầu công nhận và ổn định cho vợ chồng bị đơn ông Đinh Văn Đ và bà Huỳnh Thị K phần diện tích đo đạc thực tế theo Mãnh trích đo địa chính số 45-2024 ngày 04 tháng 6 năm 2024, tổng diện tích 2.707,6m^2, đất toạ lạc tại ấp Đ, xã Đ, huyện C, tỉnh Hậu Giang.

3. Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông Đặng Văn T1 về việc yêu cầu nguyên đơn bà Lê Thị B, bị đơn ông Đinh Văn Đ, bà Huỳnh Thị K trả lại quyền sử đất tại thửa số 161, 162, tổng diện tích đất là 4.482,6m^2 tờ bản đồ số 11 theo hệ thống bản đồ chính quy 299, thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 000316/QSDĐ ngày 25 tháng 9 năm 1996 do bị đơn ông Đặng Văn T1 đứng tên, đất toạ lạc tại ấp Đ, xã Đ, huyện C, tỉnh Hậu Giang.

4. Chấp nhận yêu cầu phản tố của hộ ông Nguyễn Ngọc Q có hàng thừa kế thứ nhất gồm bà Phạm Thị X, bà Nguyễn Thị P, bà Nguyễn Thị T2, ông Nguyễn Văn T3, ông Nguyễn Văn T4, ông Nguyễn Văn T5, bà Nguyễn Thị Kiều T6 về việc yêu cầu nguyên đơn bà Lê Thị B, bị đơn ông Đặng Văn T1, bị đơn ông Đinh Văn Đ, bà Huỳnh Thị K trả lại quyền sử đất thuộc thửa số 164, tổng diện tích 1.815m^2 tờ bản đồ số 11 theo hệ thống bản đồ chính quy 299, thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do hộ Nguyễn Ngọc Q và Phạm Thị X đứng tên, đất toạ lạc tại ấp Đ, xã Đ, huyện C, tỉnh Hậu Giang do Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Hậu Giang cấp ngày 28 tháng 12 năm 2000.

5. Tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa nguyên đơn bà Lê Thị B và bị đơn ông Đinh Văn Đ lập ngày 16 tháng 7 năm 2020 (âm lịch) là vô hiệu.

6. Tuyên bố hợp đồng cầm cố đất giữa hộ ông Nguyễn Ngọc Q có hàng thừa kế thứ nhất gồm bà Phạm Thị X, bà Nguyễn Thị P, bà Nguyễn Thị T2, ông Nguyễn Văn T3, ông Nguyễn Văn T4, ông Nguyễn Văn T5, bà Nguyễn Thị Kiều T6 với bị đơn ông Đặng Văn T1 vô hiệu.

7. Buộc nguyên đơn bà Lê Thị B trả cho bị đơn ông Đinh Văn Đ, bà Huỳnh Thị K số tiền là 397.999.140 đồng (ba trăm chín mươi bảy triệu chín trăm chín mươi chín ngàn một trăm bốn mươi đồng), trong đó có 87.524.140 đồng tiền chênh lệch giá đất và 10.475.000 đồng tiền giá trị cây trồng và 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng) tiền đất đã nhận.

8. Buộc hộ ông Nguyễn Ngọc Q có hàng thừa kế thứ nhất gồm bà Phạm Thị X, bàNguyễn Thị P2, bà Nguyễn Thị T2, ông Nguyễn Văn T3, ông Nguyễn Văn T4, ông Nguyễn Văn T5, bà Nguyễn Thị Kiều T6 có nghĩa vụ trả lại giá trị cây trồng trên đất gồm mít (01 cây loại A và 01 cây loại C) là 2.280.000 đồng (hai triệu hai trăm tám mươi ngàn đồng) cho nguyên đơn bà Lê Thị Bạch .

9. Buộc bị đơn ông Đặng Văn T1 và bà Lê Thanh T11 có nghĩa vụ trả lại giá trị cây trồng trên đất gồm mít loại A: 08 cây, mít loại B: 03 cây, tràm bông vàng có

đường kính từ 05cm đến <10cm số tiền là 16.380.000 đồng (mười sáu triệu ba trăm tám mươi ngàn đồng) cho nguyên đơn bà Lê Thị Bạch .

10. Buộc hàng thừa kế thứ nhất của ông hộ ông Nguyễn Văn Q1 gồm bà Phạm Thị X, bà Nguyễn Thị P, bà Nguyễn Thị T2, ông Nguyễn Văn T3, ông Nguyễn Văn T4, ông Nguyễn Văn T5, bà Nguyễn Thị Kiều T6 trả lại cho bị đơn ông Đặng Văn T1, bà Lê Thanh T11 02 (hai) chỉ vàng 24K.

11. Kể từ ngày người có quyền yêu cầu thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án nếu người bị yêu cầu thi hành án chậm trả số tiền trên thì hàng tháng còn phải trả cho nguyên đơn số tiền lãi chậm trả tương ứng với số tiền và thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán, lãi suất được áp dụng theo quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

12. Trong thời hạn 03 tháng kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật, sau khi bồi thường xong giá trị cây trồng cho bị đơn ông Đinh Văn Đ, buộc nguyên đơn bà Lê Thị B phải di dời toàn bộ cây trồng gồm 180 cây mít loại A, 63 cây mít loại B, 107 cây mít loại C để trả đất lại cho chủ sở hữu hợp pháp. Nếu hết thời hạn này, nguyên đơn bà Lê Thị B không di chuyển hoặc di chuyển không hết cây trồng thì chủ sở hữu hợp pháp đối với đất có quyền định đoạt đối với cây trồng trên đất hoặc cây trồng còn lại trên đất.

13. Buộc nguyên đơn bà Lê Thị B, bị đơn ông Đinh Văn Đ, bà Huỳnh Thị K trả lại quyền sử đất tại thửa số 161, 162, tổng diện tích đất là 4.482,6m^2 tờ bản đồ số 11 theo hệ thống bản đồ chính quy 299, thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 000316/QSDĐ ngày 25 tháng 9 năm 1996 do bị đơn ông Đặng Văn T1 đứng tên, đất toạ lạc tại ấp Đ, xã Đ, huyện C, tỉnh Hậu Giang. Cụ thể:

13.1. Thửa 162, diện tích 1.767,5m^2 theo mãnh trích đo số 45-2024 ngày 04 tháng 6 năm 2024 của Công ty trách nhiệm hữu hạn Đ1, tứ cận như sau: chiều ngang giáp kênh thủy lợi: 31,50 mét; chiều ngang giáp thửa 163: 31,59 mét; chiều dài giáp thửa 983: 50,81 mét; chiều dài giáp thửa 164: 54,03 mét.

13.2 Thửa 164, diện tích 1.767,5m^2 theo mãnh trích đo số 45-2024 ngày 04 tháng 6 năm 2024 của Công ty trách nhiệm hữu hạn Đ1, tứ cận như sau: chiều ngang giáp kênh thủy lợi: 33,72 mét; chiều ngang giáp thửa 161: 32,14 mét; chiều dài giáp thửa 166: 79,62 mét; chiều dài giáp thửa 164: 30,18 mét + 57,42 mét.

13.3. Buộc nguyên đơn bà Lê Thị B, bị đơn ông Đặng Văn T1, bị đơn ông Đinh Văn Đ, bà Huỳnh Thị K có nghĩa vụ phối hợp trả lại quyền sử đất thuộc thửa số 164, tổng diện tích 1.815m^2 tờ bản đồ số 11 theo hệ thống bản đồ chính quy 299, thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do hộ Nguyễn Ngọc Q và Phạm Thị X đứng tên, đất toạ lạc tại ấp Đ, xã Đ, huyện C, tỉnh Hậu Giang do Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Hậu Giang cấp ngày 28 tháng 12 năm 2000 cho hàng thừa kế thứ nhất của Nguyễn Văn Q1 gồm bà Phạm Thị X, bà Nguyễn Thị P, bà Nguyễn Thị

T2, ông Nguyễn Văn T3, ông Nguyễn Văn T4, ông Nguyễn Văn T5, bà Nguyễn Thị Kiều T6; cụ thể:

13.3.1 Thửa 164, diện tích 940,1m^2 theo mãnh trích đo số 45-2024 ngày 04 tháng 6 năm 2024 của Công ty trách nhiệm hữu hạn Đ1, tứ cận như sau: chiều ngang trước giáp kênh thủy lợi là: 18,49 mét; chiều ngang sau giáp thửa 949 là: 17,82 mét; chiều dài giáp thửa 960 là: 50,86 mét; chiều dài giáp thửa 162 là: 54,03 mét.

13.3.2. Thửa 164, diện tích 874,9m^2 theo mãnh trích đo số 36-2025 ngày 28 tháng 3 năm 2025 của Công ty trách nhiệm hữu hạn Đ1, tứ cận như sau: chiều ngang trước giáp kênh thủy lợi là: 16,14 mét; chiều ngang sau còn lại giáp thửa 164 là: 14,61 mét; chiều dài giáp thửa 166 là: 58,96 mét; chiều dài giáp thửa 161 là: 57,42 mét.

14. Về chi phí tố tụng:

Số tiền chi phí tố tụng là 16.730.000 đồng (mười sáu triệu bảy trăm ba mươi ngàn đồng). Buộc nguyên đơn bà Lê Thị B phải chịu số tiền là 16.730.000 đồng (mười sáu triệu bảy trăm ba mươi ngàn đồng) - đã nộp 15.000.000 đồng (mươi lăm triệu đồng), còn phải nộp thêm 1.730.000 đồng (một triệu bảy trăm ba mươi ngàn đồng) để trả lại cho bị dơn ông Đặng Văn T1 số tiền 865.000 đồng (tám trăm sáu mươi lăm ngàn đồng) và ông Nguyễn Văn T3 số tiền 865.000 đồng (tám trăm sáu mươi lăm ngàn đồng).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo theo quy định.

Đương sự kháng cáo:

Ngày 04 tháng 7 năm 2025, nguyên đơn bà Lê Thị B kháng cáo toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 61/2025/DSST ngày 23 tháng 6 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang – nay là Tòa án nhân dân KV – Cần Thơ theo hướng sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu kháng cáo, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa dân sự phúc thẩm:

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Lê Thị B rút một phần yêu cầu khởi kiện, cụ thể là rút phần yêu cầu bị đơn ông Đinh Văn Đ trả lại số tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất còn nợ là 122.090.000 đồng (Một trăm hai mươi hai triệu không trăm chín mươi nghìn đồng) và giữ nguyên yêu cầu kháng cáo khác.

Bi đơn ông Đinh Văn Đ thống nhất việc rút yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Lê Thị B đối với yêu cầu ông trả lại số tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất còn nợ là 122.090.000 đồng (Một trăm hai mươi hai triệu không trăm chín mươi nghìn đồng)

Bị đơn ông Đặng Văn T1 đề nghị giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

Bị đơn ông Đặng Văn T1 và người đại diện theo ủy quyền cho các bị đơn bà Phạm Thị X, bà Nguyễn Thị P, bà Nguyễn Thị T2, ông Nguyễn Văn T3, ông Nguyễn Văn T4, ông Nguyễn Văn T5, bà Nguyễn Thị Kiều T6 có thỏa thuận được về cách trả giá trị cây trồng cho nguyên đơn nên đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận. Cụ thể, bị đơn ông Đặng Văn T1 trả cho nguyên đơn bà Lê Thị B giá trị cây trồng trên thửa đất số 161, 162 số tiền là 80.000.000 đồng (T12 mươi triệu đồng); các bà Phạm Thị X, bà Nguyễn Thị P, bà Nguyễn Thị T2, ông Nguyễn Văn T3, ông Nguyễn Văn T4, ông Nguyễn Văn T5, bà Nguyễn Thị Kiều T6 trả cho nguyên đơn bà Lê Thị B giá trị cây trồng trên thửa đất số 164 số tiền là 30.475.000 đồng (Ba mươi triệu bốn trăm bảy mươi lăm nghìn đồng).

Phần phát biểu của Kiểm sát viên về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án:

Về thủ tục: Hội đồng xét xử và các đương sự chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung:

Nguồn gốc thửa đất số 161, 162 do bị đơn ông Đặng Văn T1 đăng ký, kê khai trên sổ mục kê, sổ địa chính và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 25 tháng 9 năm 1996, tổng diện tích là 8.430m^2 (thửa 161: 6.300m^2, thửa 162: 2.130m^2).

Nguồn gốc thửa đất số 164 do ông Nguyễn Ngọc Q (chết) đăng ký, kê khai trong sổ mục kê, sổ địa chính và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 28 tháng 12 năm 2000, diện tích 9.520m^2.

Đến thời điểm hiện tại, chưa có cơ quan có thẩm quyền nào thu hồi hoặc hủy bỏ giấy chứng nhận cấp cho hộ ông Đặng Văn T1, hộ ông Nguyễn Ngọc Q. Căn cứ khoản 21 Điều 3 Luật Đất đai quy định: "Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất là chứng thư pháp lý để Nhà nước xác nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất hợp pháp của người có quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất. Tài sản gắn liền với đất được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất là nhà ở, công trình xây dựng gắn liền với đất theo quy định của pháp luật. Giấy chứng nhận về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của các luật có liên quan được thực hiện theo quy định của Luật này có giá trị pháp lý tương đương như giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất tại Luật này". Như vậy, hộ ông Đặng Văn T1, hộ ông Nguyễn Ngọc Q được xác định là chủ sử dụng hợp pháp đối với các thửa đất số 161, 162, 164.

Quá trình giải quyết vụ án, bà Lê Thị B xác định các thửa đất số 161, 162, 164 do bà nhận chuyển nhượng của bà Đặng Thị H1 (chết năm 2021), không nhận

chuyển nhượng của ông Đặng Văn T1 và ông Nguyễn Ngọc Q; trong khi các thửa đất này do ông Đặng Văn T1, ông Nguyễn Ngọc Q đăng ký kê khai và đã được công nhận quyền sử dụng đất, bà Đặng Thị H1 không phải là chủ sử dụng hợp pháp đối với thửa đất số 161, 162, 164 nên không có quyền xác lập các giao dịch liên quan đến thửa đất số 161, 162, 164. Do đó, Tòa án nhân dân huyện Châu Thành - nay là Tòa án nhân dân KV - Cần Thơ không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị B là phù hợp.

Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm tuyên buộc ông Đinh Văn Đ, bà Huỳnh Thị K trả lại thửa đất số 161 là không chính xác vì ông Đinh Văn Đ, bà Huỳnh Thị K không sử dụng thửa đất số 161. Đồng thời, buộc ông Đặng Văn T1 và hộ ông Nguyễn Ngọc Q trả giá trị cây trồng cho bà Lê Thị B nhưng không tuyên ông Đặng Văn T1, hộ ông Nguyễn Ngọc Q được quyền sở hữu cây trồng là chưa đảm bảo quyền lợi của ông Đặng Văn T1 và hộ ông Nguyễn Ngọc Q. Ngoài ra, buộc bà Lê Thị Bạch di D2 180 cây mít loại A, 63 cây mít loại B, 107 cây mít loại C nhưng không xác định số cây trồng này nằm trên thửa đất nào là không đảm bảo cho quá trình thi hành án khi bản án có hiệu lực pháp luật. Tại phiên tòa, phía ông Đặng Văn T1 và hộ ông Nguyễn Văn T3 đồng ý trả giá trị cây trồng cho bà Lê Thị B nên đề nghị ghi nhận.

Từ những phân tích trên, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bà Lê Thị B, sửa một phần Bản án số 61/2025/DS-ST ngày 23 tháng 6 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành - nay là Tòa án nhân dân KV - Cần Thơ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

[1.1]. Về phạm vi xét xử:

Tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn ông Đặng Văn T1 và các bị đơn bà Phạm Thị X, bà Nguyễn Thị P, bà Nguyễn Thị T2, ông Nguyễn Văn T3, ông Nguyễn Văn T4, ông Nguyễn Văn T5, bà Nguyễn Thị Kiều T6 có thay đổi yêu cầu khởi kiện. Xét sự thay đổi này không vượt quá yêu cầu khởi kiện ban đầu nên Hội đồng xét xử chấp nhận theo quy định tại khoản 1 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Lê Thị B rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu bị đơn ông Đinh Văn Đ trả lại số tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất còn nợ là 122.090.000 đồng (một trăm hai mươi hai triệu không trăm chín mươi ngàn đồng). Xét việc rút một phần

yêu cầu khởi kiện của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Lê Thị B là trong phạm vi ủy quyền, được bị đơn ông Đinh Văn Đ chấp nhận nên Hội đồng xét xử Hủy một phần bản án dân sự sơ thẩm và đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị B đã rút đối với yêu cầu bị đơn ông Đinh Văn Đ trả lại số tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất còn nợ là 122.090.000 đồng (Một trăm hai mươi hai triệu không trăm chín mươi nghìn đồng).

[1.2]. Về quan hệ pháp luật:

Từ yêu cầu khởi kiện còn lại sau khi rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và các yêu cầu phản tố của bị đơn nên xác định quan hệ pháp luật là tranh chấp đòi lại quyền sử dụng đất, yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định tại khoản 2 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Vào năm 1994, cụ bà Tăng Thị D1 có cầm cố quyền sử dụng đất có diện tích 6.000m^2 cho con gái là bà Đặng Thị H1 (chết năm 2011) – là chị ruột của bị đơn ông Đặng Văn T1 - với giá 05 (năm) chỉ vàng 24K để canh tác.

Ngày 29 tháng 7 năm 1994, vợ chồng ông Nguyễn Văn T9 (chết) và bà Đặng Thị H1 (chết) tự ý chuyển nhượng quyền sử dụng đất cầm cố từ cụ bà Tăng Thị D1 có diện tích 6.000m^2 cho nguyên đơn. Ngày 16 tháng 7 năm 2020, nguyên đơn tiếp tục chuyển nhượng cho bị đơn ông Đinh Văn Đ quyền sử dụng đất có diện tích 2.700m^2 trong tổng diện tích 6.000m^2 nhận chuyển nhượng từ vợ chồng ông Nguyễn Văn T9 và bà Đặng Thị H1. Như vậy, cả 02 (hai) lần chuyển nhượng này (bằng giấy tay, không có chứng thực) đều không hợp pháp vì ông Nguyễn Văn T9, bà Đặng Thị H1 và nguyên đơn đều không có quyền sử dụng đất nên không thể là chủ thể thực hiện chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

[2.2]. Các đương sự đều thống nhất diện tích 6.000m^2 mà nguyên đơn nhận chuyển nhượng từ vợ chồng ông Nguyễn Văn T9 (chết) và bà Đặng Thị H1 (chết) hiện nay là các thửa đất số 161, 162, 164 - vị trí đất tại ấp Đ, xã Đ, huyện C, tỉnh Cần Thơ (cũ), nay là ấp Đ, xã P, thành phố Cần Thơ.

Trong đó, thửa đất số 161, 162 (diện tích thửa đất số 161 là 6.300m^2, diện tích thửa đất số 162 là 2.130m^2) có nguồn gốc thuộc quyền sử dụng đất của cha mẹ bị đơn ông Đặng Văn T1 là cụ ông Đặng Văn T10 (chết năm 1992) và cụ bà Tăng Thị D1 (chết năm 1996). Sau khi cụ ông Đặng Văn T10 và cụ bà Tăng Thị D1 chết, những người thừa kế đã làm thủ tục phân chia di sản và đều được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngày 25 tháng 9 năm 1996, bị đơn ông Đặng Văn T1 được Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Hậu Giang cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 000316 đối với các thửa đất số 160, 161, 162 và 441.

Còn thửa đất số 164 (diện tích là 9.520m^2) có nguồn gốc thuộc quyền sử dụng đất của cha mẹ ông Nguyễn Ngọc Q (chết) là cụ ông Nguyễn Văn B1 và cụ bà Phạm Thị C1. Sau khi cụ ông Nguyễn Văn B1 và cụ bà Phạm Thị C1 chết,

những người thừa kế đã làm thủ tục phân chia di sản và đều được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngày 28 tháng 12 năm 2000, hộ ông Nguyễn Ngọc Q và bà Phạm Thị X được Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Hậu Giang cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 000364 đối với các thửa đất số 164 và 436.

[2.3]. Như đã phân tích tại [2.1] và [2.2], bị đơn ông Đặng Văn T1 và hộ ông Nguyễn Ngọc Q và bà Phạm Thị X được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hợp pháp nên không có căn cứ để hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 000316 và 000364 của Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Hậu Giang.

[2.4]. Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bị đơn ông Đặng Văn T1 và hộ ông Nguyễn Ngọc Q và bà Phạm Thị X là hợp pháp nên yêu cầu phản tố yêu cầu nguyên đơn và bị đơn ông Đinh Văn Đ trả lại quyền sử dụng tại các thửa đất số 161, 162, 164 là đúng pháp luật.

[2.5] Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn ông Đặng Văn T1 và ông Nguyễn Văn T3 – là người đại diện cho các bị đơn bà Phạm Thị X, bà Nguyễn Thị P, bà Nguyễn Thị T2, ông Nguyễn Văn T4, ông Nguyễn Văn T5, bà Nguyễn Thị Kiều T6 - đồng ý trả giá trị cây trồng cho nguyên đơn bà Lê Thị B là đảm bảo cho việc thi hành án nên được ghi nhận.

[3]. Nhận định và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ đồng nhất với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[4]. Về án phí dân sự phúc thẩm: nguyên đơn không được chấp nhận yêu cầu kháng cáo nên phải chịu án phí dân sự phúc thẩm nhưng vì là người cao tuổi nên được miễn nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: Điều 5, Điều 244, Điều 299, khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên án:

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Lê Thị Bạch .

Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 61/2025/DS-ST ngày 23 tháng 6 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang – nay là Tòa án nhân dân KV – Cần Thơ như sau:

1. Hủy một phần bản án dân sự sơ thẩm và đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị B đã rút đối với yêu cầu bị đơn ông Đinh

Văn Đ trả lại số tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất còn nợ là 122.090.000 đồng (Một trăm hai mươi hai triệu không trăm chín mươi nghìn đồng).

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị B về việc hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 000316 do Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Hậu Giang cấp ngày 25 tháng 9 năm 1996 cho bị đơn ông Đặng Văn T1 và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 000364 do Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Hậu Giang cấp ngày 28 tháng 12 năm 2000 cho hộ ông Nguyễn Ngọc Q, bà Phạm Thị X.

3. Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông Đặng Văn T1 về việc yêu cầu nguyên đơn bà Lê Thị B; bị đơn ông Đinh Văn Đ; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Thị K cùng có trách nhiệm trả lại quyền sử dụng đất có diện tích 2.715,1m^2 tại thửa đất số 161 và quyền sử dụng đất có diện tích 1.767,5m^2 tại thửa đất số 162 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 000316 do Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Hậu Giang cấp ngày 25 tháng 9 năm 1996 cho bị đơn ông Đặng Văn T1; cụ thể:

Đối với thửa đất số 162, diện tích 1.767,5m^2 theo Mãnh trích đo địa chính số 45-2024 ngày 04 tháng 6 năm 2024 của Công ty trách nhiệm hữu hạn Đ1 có tứ cận: chiều ngang giáp kênh thủy lợi: 31,50 mét; chiều ngang giáp thửa 163: 31,59 mét; chiều dài giáp thửa 983: 50,81 mét; chiều dài giáp thửa 164: 54,03 mét.

Đối với thửa đất số 164, diện tích 1.767,5m^2 theo Mãnh trích đo địa chính số 45-2024 ngày 04 tháng 6 năm 2024 của Công ty trách nhiệm hữu hạn Đ1 có tứ cận: chiều ngang giáp kênh thủy lợi: 33,72 mét; chiều ngang giáp thửa 161: 32,14 mét; chiều dài giáp thửa 166: 79,62 mét; chiều dài giáp thửa 164: 30,18 mét + 57,42 mét.

Đồng thời, bị đơn ông Đặng Văn T1 có nghĩa vụ hoàn lại giá trị cây trồng trên thửa đất số 161, 162 cho nguyên đơn bà Lê Thị B số tiền là 80.000.000 đồng (T12 mươi triệu đồng) và được sở hữu cây trồng trên đất.

4. Chấp nhận yêu cầu phản tố của các bị đơn bà Phạm Thị X, bà Nguyễn Thị P, bà Nguyễn Thị T2, ông Nguyễn Văn T3, ông Nguyễn Văn T4, ông Nguyễn Văn T5, bà Nguyễn Thị Kiều T6 về việc yêu cầu nguyên đơn bà Lê Thị B; bị đơn ông Đinh Văn Đ; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Thị K cùng có trách nhiệm trả lại quyền sử dụng đất có diện tích 1.815m^2 tại thửa đất số 164 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 000364 do Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Hậu Giang cấp ngày 28 tháng 12 năm 2000 cho hộ ông Nguyễn Ngọc Q, bà phạm Thị X; cụ thể:

Đối với thửa đất số 164, diện tích 940,1m^2 theo Mãnh trích đo địa chính số 45-2024 ngày 04 tháng 6 năm 2024 của Công ty trách nhiệm hữu hạn Đ1 có tứ cận: chiều ngang trước giáp kênh thủy lợi là: 18,49 mét; chiều ngang sau giáp thửa

949 là: 17,82 mét; chiều dài giáp thửa 960 là: 50,86 mét; chiều dài giáp thửa 162 là: 54,03 mét.

Đối với thửa đất số 164, diện tích 874,9m^2 theo Mãnh trích đo địa chính số 36-2025 ngày 28 tháng 3 năm 2025 của Công ty trách nhiệm hữu hạn Đ1 có tứ cận: chiều ngang trước giáp kênh thủy lợi là: 16,14 mét; chiều ngang sau còn lại giáp thửa 164 là: 14,61 mét; chiều dài giáp thửa 166 là: 58,96 mét; chiều dài giáp thửa 161 là: 57,42 mét.

Đồng thời, các bị đơn bà Phạm Thị X, bà Nguyễn Thị P, bà Nguyễn Thị T2, ông Nguyễn Văn T3, ông Nguyễn Văn T4, ông Nguyễn Văn T5, bà Nguyễn Thị Kiều T6 có nghĩa vụ hoàn lại giá trị cây trồng trên thửa đất số 161, 162 cho nguyên đơn bà Lê Thị B số tiền là 30.475.000 đồng (Ba mươi triệu bốn trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) và được sở hữu cây trồng trên đất.

5. Về chi phí đo đạc, định giá tài sản tranh chấp:

Nguyên đơn bà Lê Thị B phải chịu số tiền 16.730.000 đồng (Mười sáu triệu bảy trăm ba mươi nghìn đồng), đã nộp được 15.000.000 đồng (Mười lăm triệu đồng), bà B còn phải nộp thêm tại Phòng Thi hành án dân sự KV – Cần Thơ số tiền 865.000 đồng (Tám trăm sáu mươi lăm nghin đồng) để hoàn trả lại cho bị đơn ông Đặng Văn T1 và 865.000 đồng (tám trăm sáu mươi lăm ngàn đồng) để hoàn lại cho bị đơn ông Nguyễn Văn T3.

6. Về án phí:

Nguyên đơn bà Lê Thị B được miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm.

Bị đơn ông Đặng Văn T1 được nhận lại tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0003604 ngày 06 tháng 3 năm 2025 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang – nay là Phòng Thi hành án dân sự KV – Cần Thơ.

Bị đơn bà Nguyễn Thị P được nhận lại tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0003598 ngày 06 tháng 3 năm 2025 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang - nay là Phòng Thi hành án dân sự KV – Cần Thơ.

Bị đơn bà Nguyễn Thị T2 được nhận lại tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0003600 ngày 06 tháng 3 năm 2025 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang - nay là Phòng Thi hành án dân sự KV – Cần Thơ.

Bị đơn ông Nguyễn Văn T3 nhận lại tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0003599 ngày 06 tháng 3 năm 2025 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang - nay là Phòng Thi hành án dân sự KV – Cần Thơ.

Bị đơn ông Nguyễn Văn T4 nhận lại tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0003601 ngày 06 tháng 3 năm 2025 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang - nay là Phòng Thi hành án dân sự KV – Cần Thơ.

Bị đơn ông Nguyễn Văn T5 nhận lại tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0003602 ngày 06 tháng 3 năm 2025 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang - nay là Phòng Thi hành án dân sự KV – Cần Thơ.

Bị đơn bà Nguyễn Thị Kiều T6 nhận lại tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0003603 ngày 06 tháng 3 năm 2025 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang - nay là Phòng Thi hành án dân sự KV – Cần Thơ.

7. Bản án dân sự phúc thẩm này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án, ngày 05 tháng 02 năm 2026.

8. Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 7b và Điều 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND TP. Cần Thơ;
- THADS TP. Cần Thơ;
- Tòa án nhân dân KV– Cần Thơ;
- Phòng THADS KV – Cần Thơ;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Thùy Trang